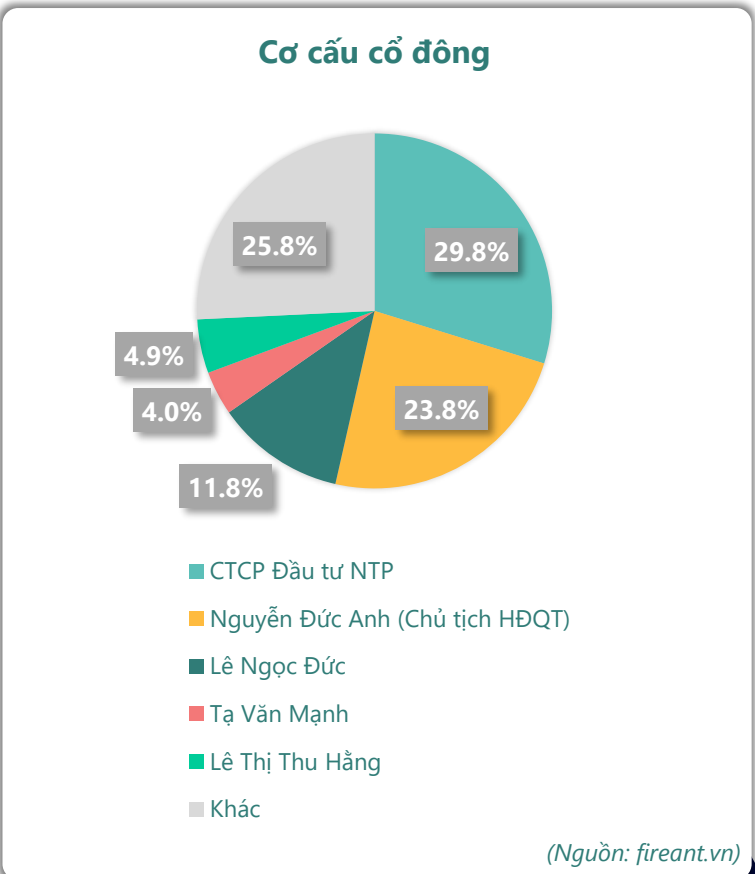
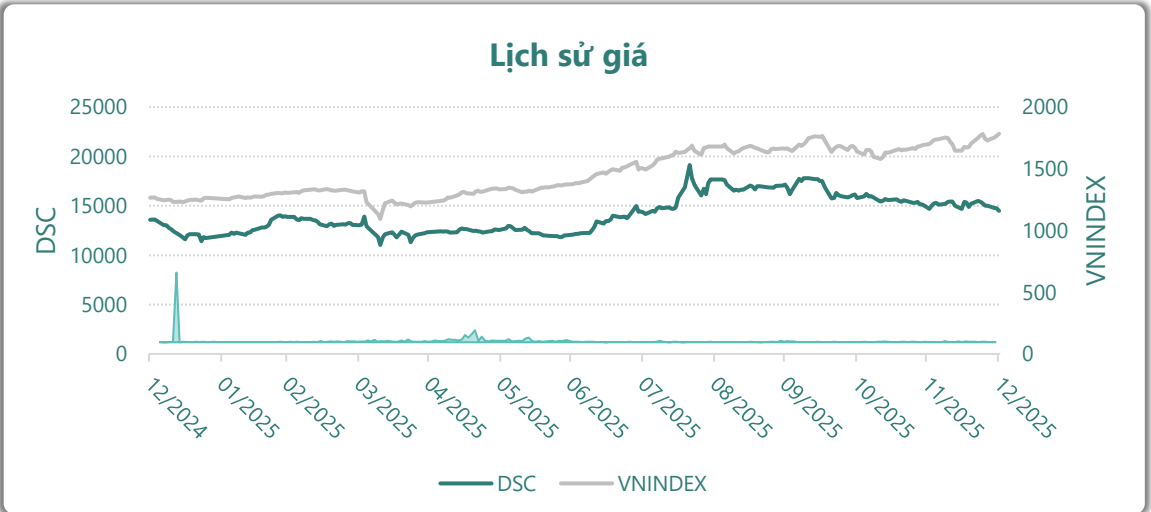
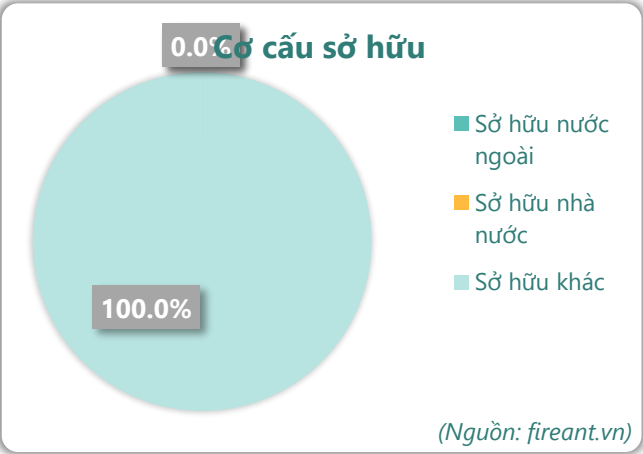


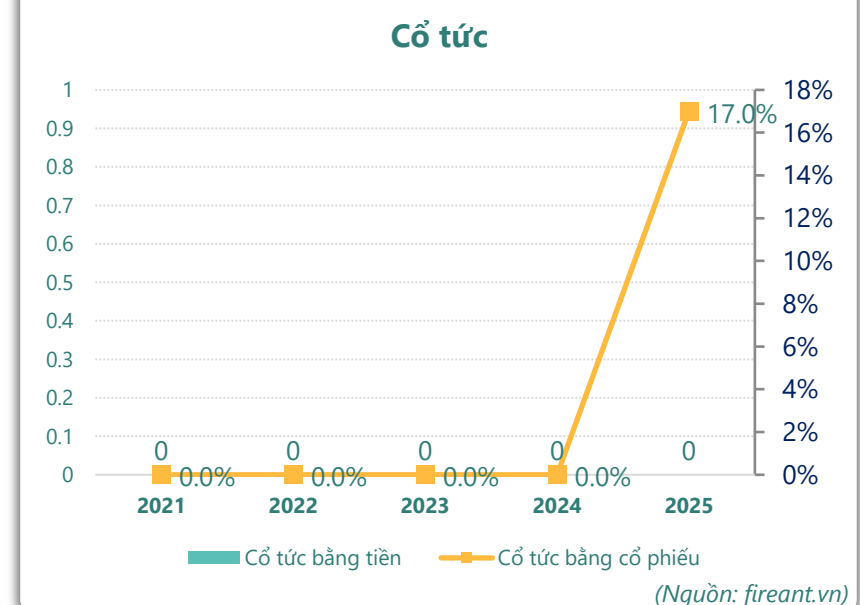
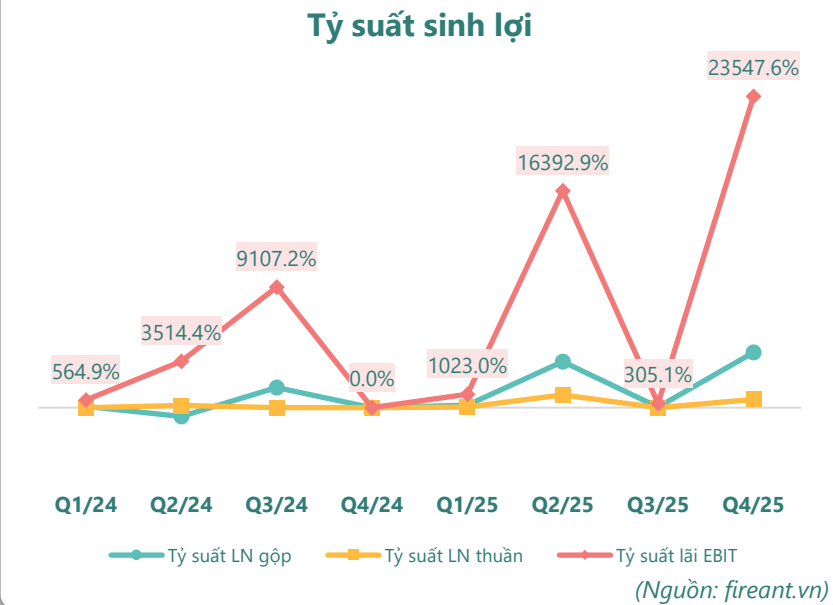
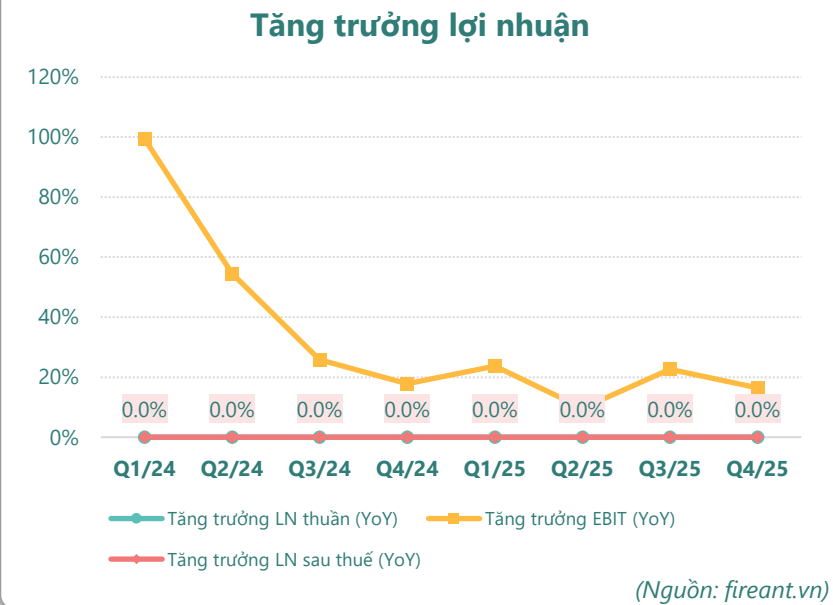
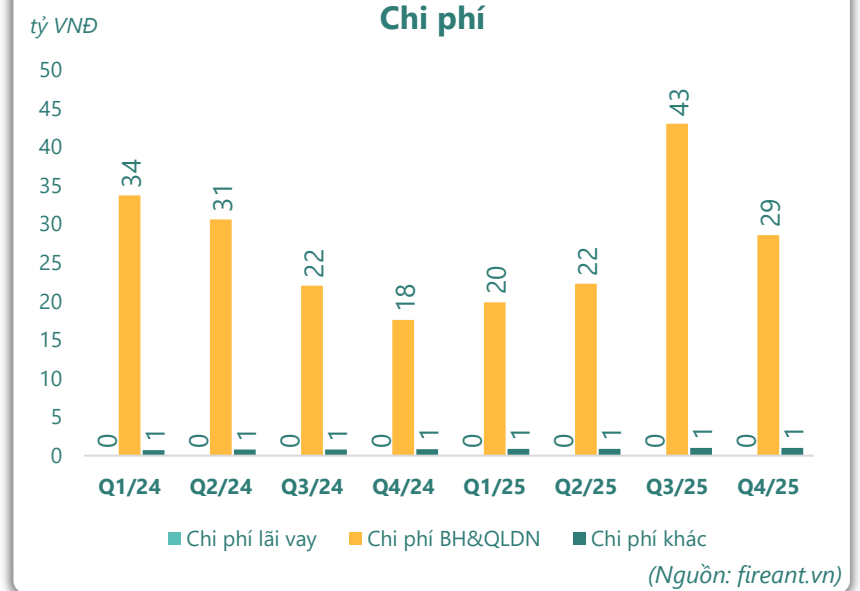
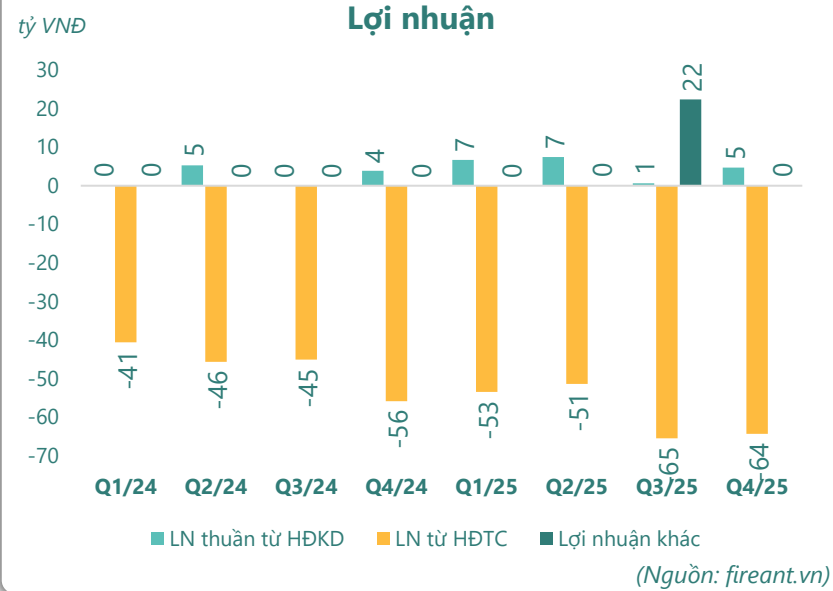
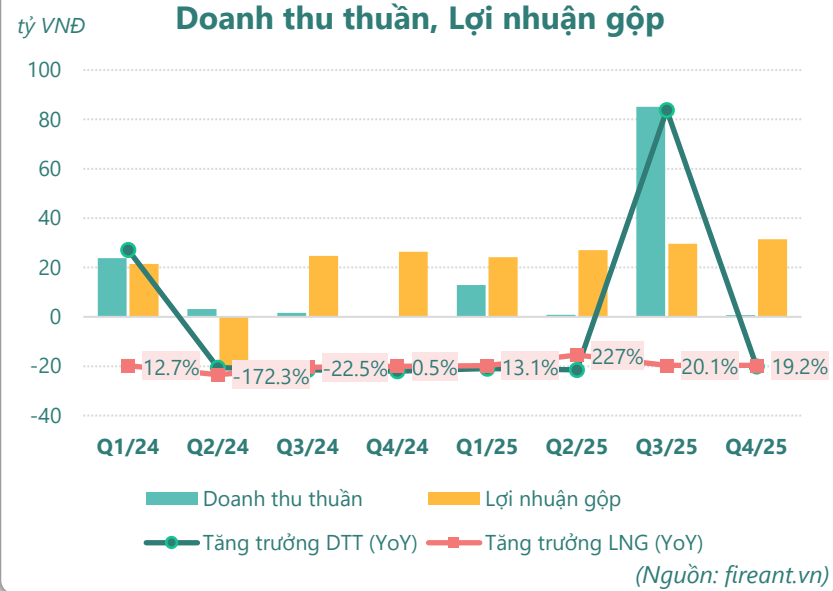
CTCP Chứng khoán DSC

Ngày 31/12/2025	14,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	-	18.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,044 - 19,136
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,987
Số lượng CPLH (CP)	274,999,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	623,500
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.98
EPS	1,001
P/E	14.5



KẾT QUẢ KINH DOANH



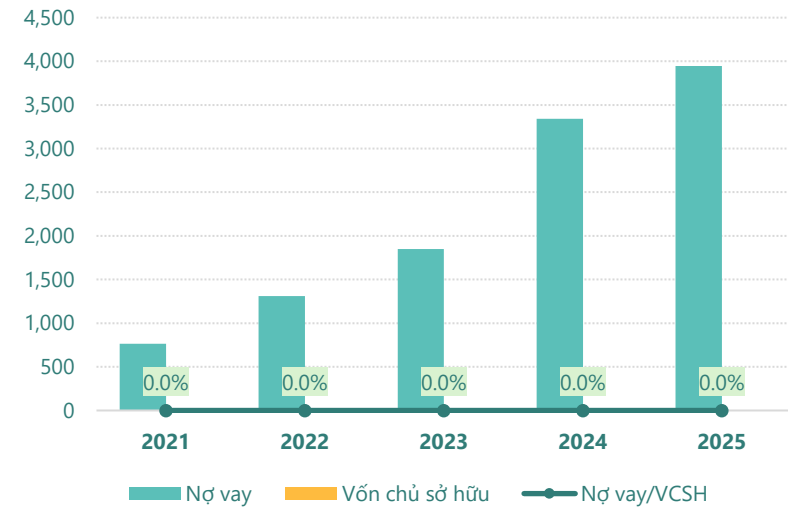
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

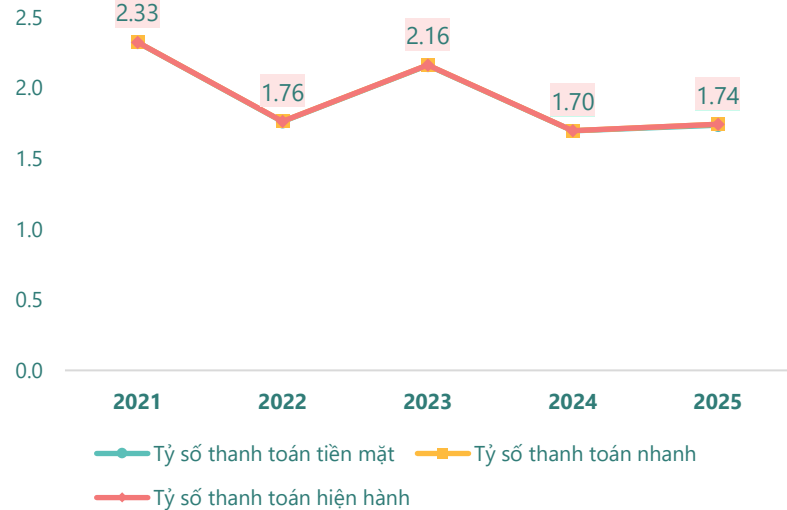
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



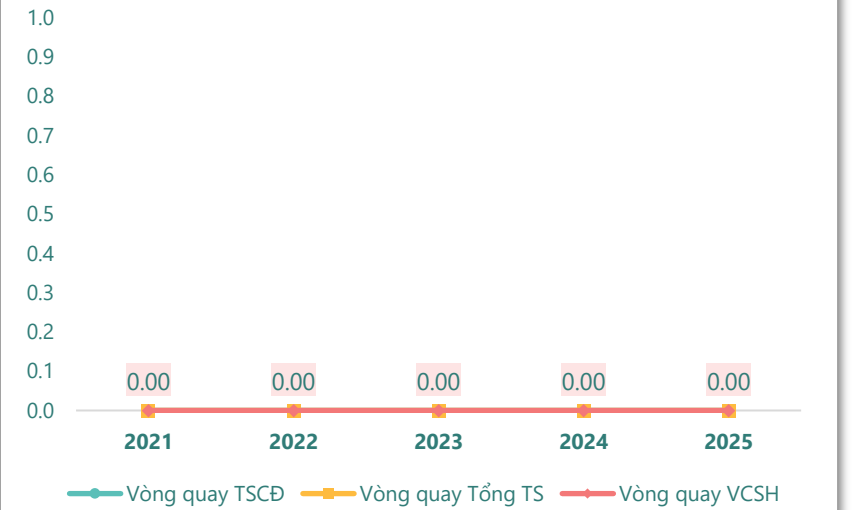
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



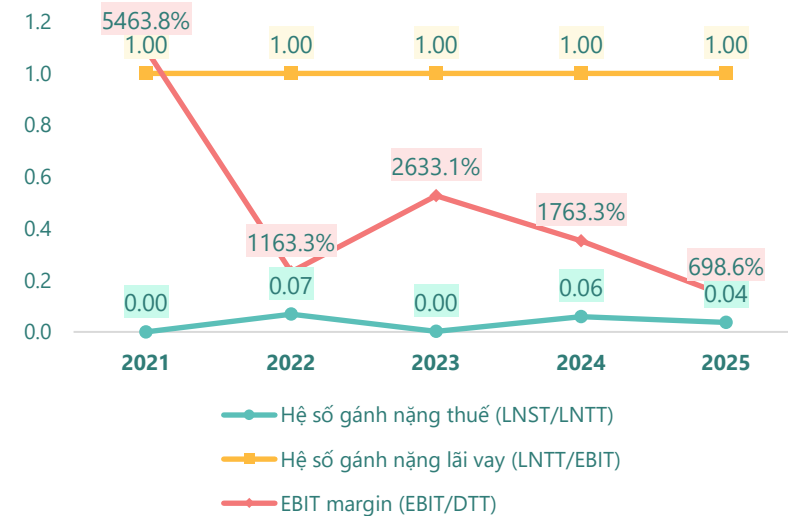
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



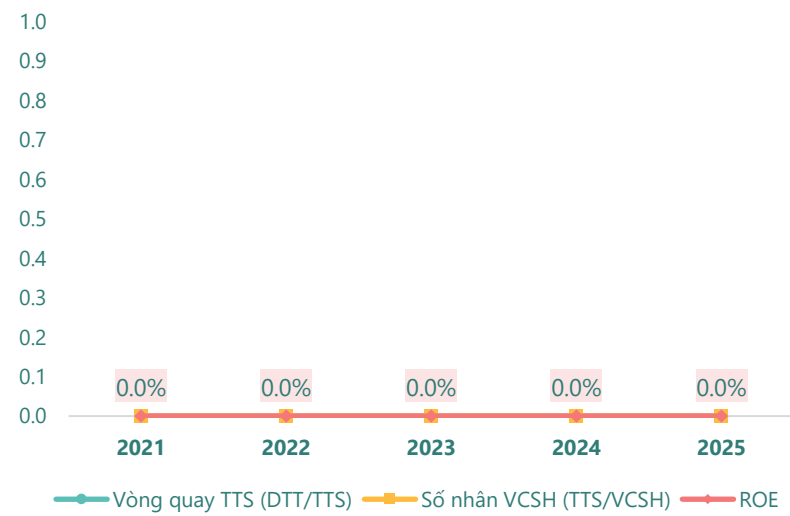
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

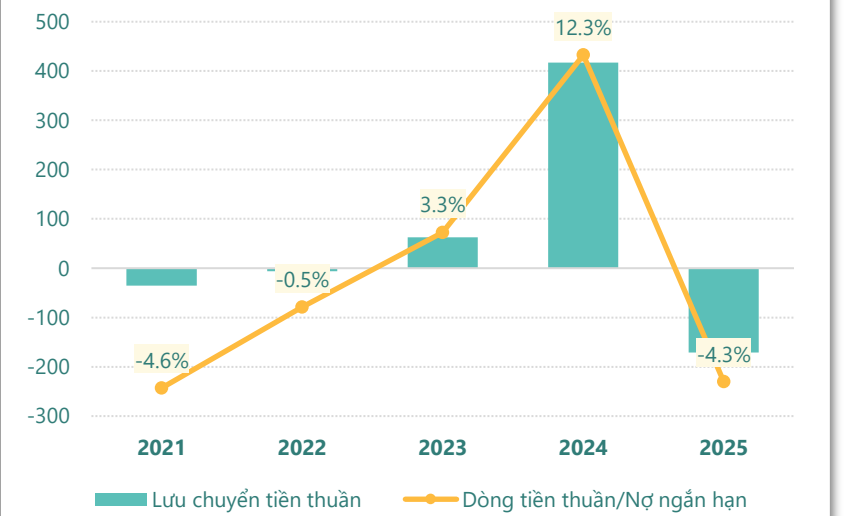
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.75	0.00		99.5	28.5	249%
Giá vốn hàng bán	34.6	2.11	1538%	51.5	99.5	-48.2%
Lợi nhuận gộp	31.4	26.4	19.1%	112	51.1	119%
Doanh thu HĐTC	5.85	1.60	266%	18.7	9.98	87.5%
Chi phí TC	70.2	57.5	22.1%	253	197	28.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	28.6	17.6	62.4%	114	104	9.4%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	4.74	3.91	21.1%	19.5	9.34	109%
Lợi nhuận khác	0.14	0.04	261%	22.7	0.25	9038%
LN trước thuế	177	110	61.2%	695	503	38.1%
Lợi nhuận sau thuế	25.2	5.13	392%	25.3	29.8	-15.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-346	-768	333	-260	-564	-637
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.26	1.17	1.34	2.11	1.13	0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	309	1,077	-482	457	203	773
Tiền đầu kỳ	205	170	480	333	532	172
Lưu chuyển tiền thuần	-35.1	310	-147	199	-359	137
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	170	480	333	532	172	309

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	7,021	5,756	22.0%
Tiền và tương đương tiền	6,996	5,752	21.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	3.76	3.16	19.2%
Phải thu dài hạn	20.9	0.91	2188%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	10.9	9.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.21	2.50	-11.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,033	3,391	18.9%
Nợ ngắn hạn	4,026	3,388	18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,939	3,340	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.12	2.35	203%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

